TAND HUYỆN YÊN ĐỊNH **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-ST
Ngày: 29-7-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Thế Hùng

2. Bà Hoàng Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – Thư ký Tòa án, TAND huyện Yên Định, Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện Yên Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Cường – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/7/2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thụ lý số 17/2018/TLST-DS ngày 02/8/2018, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-DS ngày 14/5/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà LTH, sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn 3, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn*: 1. Chị LTT, sinh năm 1976

2. Anh PVT, sinh năm 1972

ĐKHKTT: Thôn 7, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 3, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

(*Anh PVT ủy quyền cho chị LTT tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2018)*

- Người làm chứng: Bà H, sinh năm 1971 và chị T, sinh năm 1980.

Đều trú tại: Thôn 3, xã Y, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà có mặt bà LTH và chị LTT, vắng mặt anh PVT và các người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2018, bản tự khai ngày 16/8/2018, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là bà LTH trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà có cho vợ chồng anh PVT, chị LTT vay 02 lần, các lần vay đều viết giấy vay nợ với số tiền cụ thể sau:

Lần 1: Ngày 09/12/2011, bà cho vay số tiền 8.000.000đ, lãi xuất 2,5%/tháng. Quá trình vay đã trả lãi đến ngày 20/9/2013, sau đó vợ chồng chị LTT không trả lãi nữa.

Lần 2: Ngày 20/9/2013 vợ chồng chị LTT có nhờ bà vay một khoản tiền để lo việc cho con đi du học, bà đã cho vợ chồng chị LTT vay 3 chỉ vàng không tính lãi. Đồng thời bà đã đi vay giúp cho vợ chồng chị LTT tại nhà chị T (*Người cùng thôn*) 30.000.000đ tiền mặt, lãi xuất 3.000đ/triệu/ngày và 03 chỉ vàng tương đương 10.000.000đ, với lãi xuất 2.000đ/triệu/ngày. Tổng cộng trong ngày 20/9/2013 bà LTH đã cho vợ chồng chị LTT vay 40.000.000đ và 03 chỉ vàng (*Được quy đổi thành 11.000.000đ kể từ ngày 26/01/2017 theo xác nhận nợ ngày 08/11/2015*).

Trong quá trình vay nợ anh PVT đã trả được 4.680.000đ tiền lãi của khoản tiền vay lần 1 và 4.550.000đ của khoản tiền vay lần 2. Ngoài ra vợ chồng chị LTT không thanh toán gì cho bà LTH nữa.

Sau nhiều lần bà LTH đến đòi mà vợ chồng chị LTT không chịu trả, nên ngày 07/11/2015 bà LTH đã dẫn bà H (nguyên là thôn trưởng thôn 3) đến gia đình chị LTT và yêu cầu chị LTT, anh PVT xác nhận nợ. Trước sự chứng kiến của bà H, bà LTH đã viết nội dung để chị LTT và anh PVT ký xác nhận việc có vay của bà LTH số tiền 84.000.000đ. Bao gồm: gốc và lãi của khoản vay ngày 09/12/2011 bằng 14.000.000đ, gốc và lãi của khoản tiền 40.000.000đ vay tại nhà chị T bằng 70.000.000đ. Các bên còn thỏa thuận lãi suất vay 2%/tháng và cam kết đến ngày 07/11/2016 vợ chồng chị LTT phải trả hết nợ, sau thời hạn này mà chị LTT không trả được, bà LTH sẽ tính lãi quá hạn 3%/tháng.

Ngày 08/11/2015 bà LTH tiếp tục đưa bà H đến nhà chị LTT để yêu cầu xác nhận khoản nợ 3 chỉ vàng vay từ ngày 20/9/2013. Theo đó các bên xác nhận vợ chồng chị LTT có vay của bà LTH 03 chỉ vàng, không tính lãi. Bà LTH là người viết nội dung để chị LTT, anh PVT ký nhận với sự chứng kiến của bà H.

Do sau khi nhận nợ xong mà vợ chồng chị LTT vẫn không thực hiện việc trả nợ, nên đến ngày 26/01/2017 bà LTH đã yêu cầu chị LTT xác nhận trong Giấy biên nhận nợ ngày 08/11/2015, sẽ bắt đầu tính quy đổi 03 chỉ vàng bằng 11.000.000đ và tính lãi theo lãi suất 3%/tháng trên số tiền đã quy đổi.

Căn cứ nội dung 02 Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2015 và 08/11/2015, tính đến ngày làm đơn khởi kiện 01/8/2018, bà LTH yêu cầu vợ chồng chị LTT, anh PVT phải có trách nhiệm thanh toán cho bà cả gốc và lãi của các đợt vay với tổng số tiền 179.724.000đ.

Tại bản tự khai ngày 10/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị LTT khai: Do bà LTH đe dọa, ép vợ chồng chị nên vợ chồng chị mới ký vào 02 Giấy biên nhận nợ đề ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2015. Thực tế vợ chồng chị chỉ nợ của bà LTH số tiền 40 triệu mà bà LTH đã vay hộ chị tại nhà chị T, bao gồm 30 triệu tiền mặt và 03 chỉ vàng.

Đối với số tiền 8.000.000đ vợ chồng chị vay của bà LTH ngày 09/12/2011, quá trình vay chị đã đứng ra thanh toán cả gốc và lãi cho bà LTH. Khi thanh toán xong nợ, bà LTH có gạch chéo vào giấy vay và chị đã viết vào giấy vay là "đã trả", nên chị không còn nợ bà LTH khoản nợ này.

Chị khẳng định không có khoản nợ 03 chỉ vàng, vay riêng của bà LTH vì, đây thực chất là số vàng vay tại nhà chị T ngày 20/9/2013. Sau khi trả xong cho chị T, bà LTH ép vợ chồng chị phải nhận nợ khoản vay 3 chỉ vàng này bằng giấy nhận nợ đề ngày 08/11/2015. Nên chị không chấp nhận trả số nợ này cho bà LTH.

Nay bà LTH yêu cầu vợ chồng chị trả nợ với lãi suất cao, nhiều khoản vô lý nên chị không đồng ý trả nợ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi chính đáng cho vợ chồng chị.

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2018 của người làm chứng bà H trình bày: Vào cuối năm 2015 bà có đến làm chứng, ký xác nhận vào giấy nhận nợ 84.000.000đ và 3 chỉ vàng giữa bà LTH với vợ chồng chị LTT, anh PVT. Bà LTH viết sẵn giấy nhận nợ, đọc cho mọi người nghe rồi chị LTT, anh PVT và bà cùng ký. Bản thân bà thấy các bên vui vẻ ký nhận, nên bà cũng ký làm chứng chứ bà không được biết thực tế các bên đã vay của nhau như thế nào, không thấy tiền và vàng các bên chuyển giao cho nhau (BL 56, 58).

Tại Bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2018 của người làm chứng chị T trình bày: Vào khoảng tháng 9/2013 vợ chồng chị đã cho bà LTH vay 30 triệu và 3 chỉ vàng để cho chị LTT vay lại là đúng thực tế. Chồng chị là người đã đưa tiền cho bà LTH, sau đó bà LTH đưa luôn cho chị LTT cầm tại nhà chị. Chị chỉ biết số tiền và vàng bà LTH vay của vợ chồng chị là vay hộ cho chị LTT, số tiền và vàng này bà LTH đã thanh toán toàn bộ cả gốc và lãi cho vợ chồng chị, các bên không còn nợ gì nhau. Còn việc sau đó chị LTT đã trả nợ bà LTH hay chưa thì chị không được biết, chị cũng không biết vợ chồng chị LTT còn nợ khoản nào khác với bà LTH nữa hay không. (BL 53, 55).

Tại phiên tòa bà LTH vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị LTT, anh PVT phải có trách nhiệm trả nợ cho bà tổng số tiền gốc và lãi bằng 196.250.000đ (*Một trăm chín sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*), gồm các khoản cụ thể sau:

+ 84.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 07/11/2015 đến ngày xét xử;

+ 03 chỉ vàng đã được quy đổi bằng 11.000.000đ cùng lãi phát sinh từ ngày 08/11/2015 đến ngày xét xử;

+ 10.500.000đ là số tiền lãi bà LTH đã trả cho chị T của khoản tiền 40 triệu vay hộ.

Tại phiên tòa chị LTT vẫn giữ nguyên quan điểm, chị chỉ chấp nhận trả 40 triệu đồng tiền gốc mà chị đã nhờ bà LTH vay hộ nhà chị T ngày 20/9/2013. Chị khẳng định chị không còn khoản nợ 8.000.000đ, cũng như không thừa nhận chị đã vay thêm 03 chỉ vàng ngày 20/9/2013 của bà LTH như bà LTH đã trình bày nên chị không chấp nhận thanh toán. Đối với lãi suất mà bà LTH yêu cầu quá cao nên chị cũng không chấp nhận thanh toán.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, HĐXX: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, HĐXX đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng chị LTT anh PVT phải trả 59.000.000đ tiền gốc và tổng lãi phát sinh còn lại là 56.009.500đ, tổng cộng bằng 115. 009.500đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị LTT và anh PVT là bị đơn trong vụ án, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 3, xã Y, huyện Yên Định. Do đó bà LTH yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Định giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho đương sự theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Ngày 24/6/2020 Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, chị LTT cung cấp chứng cứ mới là Giấy biên nhận nợ đề ngày 07/11/2015, có lời làm chứng của bà H, các đương sự đều có yêu cầu giám định nên Hội đồng xét xử đã ngừng phiên tòa. Sau khi ngừng phiên tòa các bên đều từ chối giám định nên Tòa án tiếp tục xét xử theo thủ tục chung.

Ngày 14/7/2020 Tòa án tiếp tục phiên tòa xét xử sơ thẩm, chị LTT đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt lần thứ nhất nên phải hoãn phiên tòa.

[3] Về quan hệ tranh chấp:

Giữa bà LTH và chị LTT có thỏa thuận vay nợ, nhận nợ. Sau nhiều lần đòi mà chị LTT không trả nợ nên bà LTH đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị LTT phải trả nợ cho bà. Căn cứ các quy định của pháp luật dân sự xác định đây là quan hệ tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

[4] Về việc áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án:

Giao dịch dân sự được ký kết trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật, nhưng do giao dịch đang được thực hiện, có hình thức, nội dung phù hợp với quy định của bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các quy định tương ứng về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp, phù hợp với điều khoản chuyển tiếp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Đối với việc xác định lãi suất có quy định khác nhau giữa hai bộ luật, thì áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và 2015 tùy từng thời điểm tính lãi.

[5] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất xác định giữa bà LTH và chị LTT đã có thỏa thuận vay nợ 02 lần, cụ thể vào các ngày 09/12/2011 và 20/9/2013. Hai lần vay nợ này các bên có viết giấy vay, thỏa thuận cụ thể về lãi suất, có chữ ký của cả vợ chồng chị LTT, anh PVT.

Các bên cũng thống nhất xác nhận năm 2015 bà LTH có đến gặp chị LTT để yêu cầu xác nhận nợ, bà LTH là người soạn thảo 02 giấy nhận nợ đề ngày 07/11/2015 và ngày 08/11/2015. Các giấy nhận nợ này đều có chữ ký xác nhận của chị LTT và anh PVT, có sự chứng kiến của bà H. Nội dung thỏa thuận giống như 02 giấy nhận nợ mà bà LTH giao nộp tại Tòa án tại các bút lục 26, 27.

Đây là các tình tiết của vụ án đã được các bên thống nhất xác nhận, không cần phải nhận định, chứng minh và được sử dụng làm cơ sở để xem xét các vấn đề có liên quan trong vụ án.

Hiện nay các bên không thống nhất được về tổng số nợ, quá trình thực hiện trả nợ và về lãi suất. Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Không có cứ nào khẳng định bà LTH đe dọa, ép buộc vợ chồng chị LTT phải ký nhận khoản nợ 84.000.000đ và 3 chỉ vàng, thể hiện trong 02 Giấy biên nhận nợ đề ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2015.

- Không thể lấy lời làm chứng của bà H tại Giấy biên nhận nợ ngày 07/11/2015 để phủ nhận việc vợ chồng chị LTT có vay thêm 3 chỉ vàng của bà LTH ngày 20/9/2013 được vì bà H chỉ làm chứng việc các bên có thỏa thuận xác nhận nợ, không biết cụ thể việc vay nợ của các bên.

Việc các bên thỏa thuận chốt nợ trên cơ sở lãi suất quá cao, không phù hợp với quy định của pháp luật, nên nội dung thỏa thuận chốt nợ ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2015 không được chấp nhận làm căn cứ để tính nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng chị LTT đối với bà LTH. Thỏa thuận chốt nợ này chỉ có ý nghĩa chứng minh các giấy nợ trước đó bị gạch chéo chỉ là hình thức các bên xóa các khoản nợ cũ để tổng hợp và chốt lại thành khoản nợ mới, và có ý nghĩa trong việc xác định các khoản nợ mà vợ chồng chị LTT còn nợ của bà LTH gồm:

+ Nợ 8.000.000đ vay ngày 09/12/2011;

+ Nợ 40.000.000đ bà LTH đã vay hộ tại nhà chị T ngày 20/9/2013;

+ Nợ 3 chỉ vàng (được quy đổi thành 11.000.000đ) vay riêng của bà LTH ngày 20/9/2013.

Tổng cộng số tiền gốc mà vợ chồng chị LTT còn nợ của bà LTH là: 59.000.000đ

Việc bà LTH khởi kiện yêu cầu chị LTT trả nợ là có cơ sở. Tuy nhiên tại phiên tòa bà LTH yêu cầu vợ chồng chị LTT trả nợ cho bà với tổng số tiền 196.250.000đ là chưa phù hợp. Do vậy Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà LTH, buộc vợ chồng chị LTT phải thanh toán cho bà LTH số tiền gốc 59.000.000đ và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

* Về lãi Hội đồng xét xử xét thấy: Do lãi suất mà các bên thỏa thuận trái quy định của pháp luật nên không được chấp nhận, mà chỉ được chấp nhận áp dụng mức lãi suất cao nhất theo quy định của pháp luật cho từng thời kỳ tính lãi, cụ thể lãi của các khoản vay được tính như sau:

- Lãi của số tiền vay 08 triệu đồng là: 8.000.000đ x [13,5%/năm x (thời gian từ ngày 09/12/2011 đến 31/12/2016) + 20%/năm x (thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử)] – 4.680.000đ tiền lãi đã trả trước đó = 6.514.000đ (*Đã làm tròn*).

- Lãi của số tiền vay 40 triệu đồng là: 40.000.000đ x [13,5%/năm x (thời gian từ ngày 20/9/2013 đến 31/12/2016) + 20%/năm x (thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử] – 4.550.000đ lãi đã thanh toán trước đó = 41.808.000đ (*Đã làm tròn*).

- Lãi của số tiền 11 triệu đồng (*quy đổi từ 03 chỉ vàng*) là: 11.000.000đ x 20%/năm x (thời gian từ ngày 26/01/2017 đến ngày xét xử) = 7.718.000đ (*Đã làm tròn*).

=>Tổng lãi là 56.040.000đ (*Năm sáu triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*)

Tổng cộng số tiền mà vợ chồng chị LTT phải thanh toán cho bà LTH là:

59.000.000đ gốc + 56.040.000đ lãi = 115.040.000đ (*Một trăm mười lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Số tiền bà LTH yêu cầu không được chấp nhận bằng: 196.250.000đ (số tiền bà LTH yêu cầu) - 115.040.000đ (Số tiền thực tế được chấp nhận) = 81.210.000đ (*Tám mốt triệu hai trăm mười nghìn đồng*).

[6] Về án phí: Chị LTT và anh PVT phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ trả nợ của mình.

Bà LTH phải chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của mình không được chấp nhận, theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điểm b khoản 1 Điều 668, Điều 429, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà LTH.

Buộc chị LTT và anh PVT phải liên đới thanh toán cho bà LTH 115.040.000đ (*Một trăm mười lăm triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*) gồm: Tiền gốc 59.000.000đ, lãi phát sinh 56.040.000đ.

2. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Chị LTT và anh PVT phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.752.000đ (*Năm triệu bảy trăm năm hai nghìn đồng*) nộp Ngân sách nhà nước.

Bà LTH phải chịu 4.061.000đ (*Bốn triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền bà đã nộp tạm ứng án phí là 4.490.000đ (*Bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng*). Bà LTH được nhận lại số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 429.000đ (*Bốn trăm hai chín nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định, theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0004309 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện Yên Định;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS Yên Định;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Hoàng